

MỘT SỐ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN DÂN CỦA NHÀ LÊ SƠ (1428 – 1527)

NGÔ VĂN HƯỜNG*

Trong tác phẩm “Luận Ngữ”, Khổng Tử viết: “Chẳng lo chuyện tài sản ít ỏi, mà lo chia không đều, chẳng lo dân nghèo mà lo dân không được yên ổn”¹. Sau đó, Mạnh Tử còn đưa ra chủ trương trị nước nhân chính với quan điểm cho rằng, nhà cầm quyền phải biết lo cho dân có “hằng sản” để dân phúc đáp cho triều đình bằng sự “hằng tâm”. Ông còn nói: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, nghĩa là “dân là đối tượng đáng quý trọng nhất, sau đó đến xã tắc, còn vua thì xem thường”. Tuân Tử cho rằng, “vua là thuyền, dân là nước, nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền”. Từ việc Khổng Tử “lo lòng dân không yên”, các học trò của ông đã “triển khai”, “cụ thể hóa” tư tưởng đó bằng việc lo cho dân có hằng sản, lại còn cho “dân là quý trọng nhất”, có sức mạnh “lật thuyền”, cho thấy các nhà sáng lập Nho giáo rất chú trọng đến nhân dân. Bởi lẽ, theo họ, dân có an thì nước mới thịnh, vương triều nhờ đó mà tồn tại. Sự tồn tại ấy còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, song vấn đề cốt lõi nhất, theo quan điểm của các nhà nho, nhà cầm quyền, được nước là do được lòng dân.

Triều đại Lê sơ (1428 – 1527) là một trong những triều đại phong kiến khai quốc ở Việt Nam bằng thắng lợi vĩ đại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Nó để lại ấn tượng mạnh cho các nhà nghiên cứu về lịch sử và lịch sử tư tưởng về đường lối trị nước an dân vốn được bộ

chỉ huy Lam Sơn đặt ra ngay từ thời kỳ kháng chiến. Trong giai đoạn khôi phục đất nước và xây dựng vương triều, an dân luôn mang tính nhất quán, bởi triều đình thấy nó vừa là mục đích, vừa là phương pháp trị nước của mình.

Nguyễn Trãi (1380-1442) là bậc khai quốc công thần nhà Lê sơ, đồng thời là nhà tư tưởng kiệt xuất, trong “Bình Ngô đại cáo” đã viết: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Đây là tư tưởng chủ đạo của triều đại, do đó khi cuộc kháng chiến thành công, ông đã khuyên Lê Lợi không giết tù hàng binh, mà còn cung cấp lương thảo và phương tiện cho chúng về nước. Tư tưởng đó không chỉ mang tính nhân đạo, mà còn được nâng lên thành tư tưởng nhân văn sâu sắc với mục đích an dân cho cả hai nước. Trong triều đại đó có những giai đoạn xã hội đã đạt được thái bình thịnh trị và trở thành khuôn mẫu lý tưởng cho các triều đại phong kiến về sau. Đó là thời trị vì của vua Lê Thánh Tông. Sự thịnh trị của nhà Lê sơ được đánh giá cao bởi là một triều đại khai quốc, có công trạng to lớn, lại được tạo đà bằng một đường lối trị nước có sự kết hợp hài hòa giữa đức trị và pháp trị từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông. Chính nhờ đường lối ấy, chỉ trong thời gian ngắn, triều đại này đã khắc phục được hậu quả chiếm đóng, vơ vét, đập phá của nhà Minh, cũng như trong cuộc kháng chiến gian khổ mười năm trời để đạt đến xã hội thịnh trị về nhiều mặt, đúng như Lê Thánh Tông đã

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất, Hà Nội.

từng tự hào rằng:

*Nhà nam, nhà bắc đều no mặt,
Lừng lẫy cùng ca khúc thái bình².*

Một xã hội thái bình thịnh trị thực sự đã đạt được ở thời Lê Thánh Tông bởi chính sự quan tâm của triều đình đến dân. Sau chiến tranh, Nguyễn Trãi đã từng mong muốn có một nền chính trị thực sự vì dân, cốt để cho dân “khấp thôn cùng xóm vắng không một tiếng oán sầu”. Độc lập dân tộc là điều quan trọng nhất, là bước đầu của chính sách nhân nghĩa an dân, song chưa đủ. Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, vấn đề an dân phải được xác định rõ bởi hai nhiệm vụ vừa mang tính cấp bách, vừa lâu dài. Đó là chính sách an sinh xã hội và an ninh quốc phòng. Hai nhiệm vụ cơ bản đó được triển khai trên năm phương diện chủ yếu dưới đây.

Thứ nhất, phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng “nông tang” để có đủ cơm áo. Sau chiến tranh, nhà Lê phải đối mặt với tình trạng thiếu thốn lương thực trầm trọng. Nền kinh tế nông nghiệp thiếu lực lượng sản xuất sau chiến tranh và thường xuyên gánh chịu thiên tai, cùng với nó là nạn dân xiêu tán do chiến tranh loạn lạc. Đứng trước tình hình đó, nhà Lê sơ đã chủ trương phát triển kinh tế nông nghiệp, coi nông nghiệp là nghề gốc để đảm bảo cuộc sống. Triều đình đã coi việc phát triển kinh tế nông nghiệp là một trong những nhiệm vụ trước tiên và cần kíp của chính sự như lời khẳng định của Lê Thánh Tông: “Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo. Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự”³. Để thúc đẩy nền kinh tế trọng nông, triều đình đã thực hiện hàng loạt giải pháp, mà quan trọng nhất, là chính sách quân điền ngay từ thời kỳ đầu triều. Chính

sách này được cụ thể hóa dưới thời Lê Thánh Tông vào năm 1477 và được bổ sung vào năm 1481. Theo đó, ruộng đất công được chia cho mọi tầng lớp nhân dân theo thứ bậc, thấp nhất là nông dân được hưởng từ 3,5 đến 4 phần ruộng. Chính sách này đã gắn chặt người nông dân vào mảnh đất của mình, đồng thời hạn chế được tình trạng dân xiêu tán vốn diễn ra phổ biến trong chế độ phong kiến và là một trong những nguyên nhân gây bất ổn định xã hội. Người dân lao động được canh tác trên chính mảnh đất của mình và có nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước, đồng thời được quyền khai khẩn những vùng đất hoang hóa để canh tác, được Nhà nước miễn thuế trên mảnh đất do họ khai hoang được trong một khoảng thời gian nhất định.

Cùng với chính sách quân điền, nhà Lê sơ chú trọng đến việc xây dựng đê điều và các công trình thủy lợi, đặt các cơ quan phụ trách như Ty khuyến nông và chức Hà đê quan để chăm lo sản xuất nông nghiệp. Dưới thời Lê sơ, nhiều kênh mương, sông ngòi được xây dựng và khơi thông phục vụ cho giao thông và sản xuất nông nghiệp, như đê Hồng Đức được đào năm 1471 (Yên Mô – Ninh Bình); năm 1437 khơi lại các kênh, năm 1438 đào lại kênh Trường An (Thanh Hóa), năm 1449 khai sông Bình Lỗ... Cùng với đó, nhà Lê sơ coi nhiệm vụ tu sửa đê điều là trách nhiệm không chỉ riêng quan Hà đê, mà của cả nhân dân. Quan lại địa phương coi đó là một tiêu chí để được thăng phẩm trật.

Không dừng lại ở đó, để thúc đẩy kinh tế phát triển, nhà Lê sơ đã tiến hành chính sách phân bổ quân đội về làm ruộng, đáp ứng nhu cầu thiếu lao động trong sản xuất nông nghiệp khi thời vụ cần kíp. Trong

trường hợp như vậy, Nhà nước còn đình hoãn mọi công việc để tập trung sức lao động cho sản xuất, cốt không làm ảnh hưởng đến thời vụ của nhà nông. Luật pháp nhà Lê quy định chỉ cho chuộc ruộng đất vào tháng 3 là thời điểm nông nhàn để tránh ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất, ai vi phạm sẽ bị xử phạt nặng. Những hành động phương hại đến sức kéo trong sản xuất nông nghiệp đều bị cấm, như giết mổ, trộm cắp trâu bò. Trong *Hồng Đức thiện chính thư* có quy định: “Lẩn tránh trong rừng sâu, lập đồ đảng ăn trộm trâu, giết vụng để ăn thịt sẽ bị khép tội chết”⁴. Nhờ chính sách phát triển kinh tế như vậy, nhà Lê sơ đã sớm ổn định được xã hội, người dân được ấm no về vật chất, như câu đồng dao quen thuộc thời đó:

Đời vua Thái Tổ, Thái Tông

Thóc lúa đầy đồng gà chẳng thèm ăn.

Trong trường hợp thiên tai, sâu bệnh làm mất mùa, triều đình còn mở ngân kho thu mua lương thực dự trữ hoặc điều tiết cho những vùng bị đói. Qua đó cho thấy, chính sách an sinh xã hội thời đó đã được chú trọng.

Thứ hai, chấn chỉnh quan lại để thực hiện nhiệm vụ “thể thiên hành hóa”. Không chỉ chăm lo đến việc phát triển kinh tế, nhà Lê sơ còn tiến hành chấn chỉnh, uốn nắn quan lại để đảm bảo cuộc sống cho dân. Chấn chỉnh quan lại, chống tham ô, tham nhũng và sách nhiễu dân là việc làm thường xuyên của nhà Lê sơ với những chỉ dụ, sắc lệnh lẫn điều luật rất chặt chẽ, cụ thể, phản ánh tính nghiêm khắc đối với những người được gọi là “phụ mẫu của dân” và giúp vua “thay trời chấn dân”. Trên thực tế tham quan ô lại là một vấn

nạn tồn tại dai dẳng khi xã hội có sự phân chia giai cấp, nhà Lê sơ cũng không tránh khỏi tình trạng đó. Đặc biệt, đây lại là giai đoạn mà số lượng quan lại tăng quá nhanh và quá nhiều, lương bổng không đủ phân phát cho họ. Tác giả Lê Kim Ngân trong quá trình khảo cứu về tổ chức chính quyền dưới thời Lê Thánh Tông đã khẳng định: “Đã có lúc quan thì túng, dân thì nghèo, số quan viên và vệ sĩ tăng quá nhiều, lương cấp không đủ”⁵. Tình trạng đó làm cho vấn nạn tham nhũng, hối lộ nổi lên, đòi hỏi nhà Lê sơ phải thường xuyên chấn chỉnh, răn dạy. Năm 1447, vua Lê Nhân Tông ra chỉ dụ: “Nay bọn các người không chịu giữ phép, làm việc công thì mượn tiếng việc công để làm việc tư, xét việc kiện tụng thì lấy của đút lót mà xử sai pháp luật, những người đi đường ai cũng oán thán (...), nay nên gột rửa sạch lòng, giữ mình liêm khiết gắng sức việc công, yêu quý thương dân, nếu còn mê muội không chịu bị người tố cáo hoặc xét được thực trạng thì trị tội nặng hơn luật thường hai bậc”⁶.

Dựa vào hình luật ban bố, nhà Lê sơ đã thẳng tay trừng trị những tham quan ô lại ức hiếp dân chúng. Lê Thái Tông đã từng xuống lệnh: “Hễ kẻ nào nhận một quan tiền hối lộ thì chém không tha”⁷. *Quốc triều hình luật* đã dành nhiều điều khoản quy định xử phạt quan lại tham ô và cậy quyền, cậy thế ức hiếp dân lành, như các Điều 120, 138, 139, 140, 162, 163, 172, 173... Trong điều 138 quy định: “Quan ty làm trái luật mà ăn hối lộ từ 1 quan đến 9 quan thì xử tội biếm hoặc bãi chức, từ 10 quan đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém”⁸.

Mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân trong thời Lê sơ được quy định dựa

trên cơ sở pháp luật và tầng lớp quan lại cũng không nằm ngoài pháp luật đó. Mặc dù được hưởng nhiều ưu đãi từ triều đình, nhưng sự trừng phạt của triều đình đối với quan lại khi vi phạm đôi khi cũng nghiêm khắc và có phần thái quá. Triều đình Lê sơ quản lý quan lại của mình không chỉ thông qua lệnh dụ sắc chỉ, mà còn dựa vào sự trừng phạt nghiêm khắc của pháp luật, nhờ đó mà triều đình kiểm soát được đội ngũ quan lại và đem lại niềm tin cho nhân dân. Với quan lại địa phương trực tiếp cai trị dân cũng bị triều đình kiểm soát nghiêm ngặt. *Điều 163 Quốc triều hình luật* quy định: “Các quan tướng soái tại các phiên trấn đến những châu, huyện ở trấn thành mình sách nhiễu tiền tài của nhân dân thì xử biếm ba bậc, phải bồi thường gấp đôi số tiền trả lại cho dân (...) Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại, để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt thì xử tội bãi hay tội đồ”⁹.

Tuy nhiên, sau thời Lê Thánh Tông, số lượng quan chức đông đảo cùng với nó là sự suy thoái dần của triều đình, nên nạn tham ô nhiễu sách dân của quan lại trở lên phổ biến, mối quan hệ giữa triều đình với quan lại lỏng lẻo hơn, các biện pháp của Nhà nước nhằm ổn định xã hội không đạt hiệu quả như mong muốn. Tình trạng rối loạn xã hội lại xảy ra, nhân dân bất bình là những nguyên nhân cơ bản thúc đẩy nhanh quá trình sụp đổ của triều đại Lê sơ.

Thứ ba, xây dựng và sử dụng pháp luật để khuyến thiện, trừ ác cho dân được yên. Sau khi chiến tranh kết thúc, xã hội Lê sơ rơi vào giai đoạn khủng hoảng, do hậu quả chiếm đóng của giặc Minh để lại. Trong xã

hội có nhiều người du thủ, du thực, cả ngày tụ họp rượu chè không chịu làm ăn, cùng với nó là các tệ nạn trộm cướp, mê tín dị đoan nổi lên khắp nơi.

Trước tình hình đó, triều đình Lê sơ đã chủ trương xử phạt nghiêm để răn đe và ngăn chặn nhằm lập lại trật tự xã hội. Ngay từ năm 1429, khi mới giành được độc lập, Lê Thái Tổ đã hạ lệnh cho các quan ở kinh đô, lộ, huyện, xã rằng: “Kẻ nào du thủ, du thực, đánh cò đánh bạc thì quan tư và quân dân bắt đem nộp để trị tội. Đánh bạc thì chặt 5 ngón tay, đánh cò thì chặt một phân ngón tay”¹⁰. Chính Lê Thánh Tông đã ra lệnh chém Nhân Lập (con thiếu úy Lê Lan) và Nguyễn Thọ Vực can tội họp nhau đánh bạc và trộm cắp, bản thân Lê Lan thì bị biếm hai tư vì không biết dạy con.

Cùng với nạn cờ bạc, những kẻ trộm cắp cũng bị Nhà nước Lê sơ xử rất nặng. Trong *Hồng Đức thiện chính thư* có tới 47 điều (từ Điều 185 đến Điều 232) quy định những biện pháp trừng trị tội trộm cắp, còn *Luật Hồng Đức* có tới 54 điều quy định về xử phạt tội danh này. Chẳng hạn *Điều 426* quy định: “Những kẻ ăn cướp (...), thủ phạm thì xử chém, kẻ tòng phạm xử giảo, ngoài việc phải đền tang vật ăn cướp thì điền sản phải sung công. Cướp của giết người thì xử chém bêu đầu, tòng phạm xử chém, phải nộp tiền đền mạng và phải đền tang vật gấp đôi, trả cho nhà chủ bị cướp. Kẻ chứa chấp bọn cướp lâu ngày thì xử đồng tội”¹¹.

Ngoài ra, uống rượu và mê tín dị đoan cũng bị nhà Lê sơ ngăn cấm bằng những điều luật hết sức nghiêm ngặt. Năm 1429, Lê Thái Tổ ra sắc chỉ: “Những kẻ mà không phải việc quan mà vô cớ tụ họp uống rượu thì xử phạt một trăm trượng,

người chứa chấp bị tội kém một bậc”¹². Đối với tệ nạn mê tín dị đoan, *Quốc triều hình luật* quy định xử phạt: “Trong hạt nào có người giả xưng là bồ tát, bà đồng mà quan phủ, trấn, huyện hay xã không bắt trình lên trên để trị tội thì đều xử biếm. Những bồ tát và bà đồng ấy đều xử tội đồ, tội nặng thì tăng thêm một bậc”¹³.

Như vậy, để lập lại trật tự xã hội nhà Lê sơ đã quy định xử phạt rất nặng những tệ nạn xã hội bằng pháp luật. Nó mang tính tích cực cho xã hội. Nhưng sự xử phạt như vậy có phần hà khắc, mang tính nhục hình hơn là giáo dục.

Nhà Lê sơ chủ trương thiết lập kỷ cương xã hội bằng pháp luật, sử dụng pháp luật làm công cụ chủ yếu để quản lý xã hội. Mặc dù chưa đạt đến mức một Nhà nước pháp trị theo đúng nghĩa hay đến mức giống như nhà Tần của Trung Quốc, nhưng nhà Lê sơ đã chủ trương cai trị bằng pháp luật, dùng pháp luật để thiết lập trật tự xã hội. Điều này chính Lê Thái Tổ đã khẳng định (1428) ngay từ đầu khi nhà Lê được thành lập: “Từ xưa đến nay trị nước phải có pháp luật, người mà không có pháp luật để trị thì sẽ loạn”¹⁴. Sự ra đời của *Bộ luật Hồng Đức* dưới thời Lê Thánh Tông thể hiện Nhà nước Lê sơ đã chủ trương tổ chức và quản lý xã hội, thiết lập kỷ cương bằng pháp luật. Bộ luật này ngoài 49 điều ở chương *Danh lệ* quy định chung, còn lại là những điều khoản quy định về xử phạt cũng như quản lý xã hội và quyền lợi của con người. Nội dung của bộ luật này bao gồm hai khía cạnh là bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị với tinh thần “tôn quân quyền” và phần còn lại là những quy định để thiết lập kỷ cương xã hội.

Như vậy, nhà Lê sơ ngay từ đầu đã coi

pháp luật là một công cụ quan trọng để trị nước, thiết lập ổn định xã hội. Mặc dù nó chưa phải là Nhà nước pháp quyền hay pháp trị theo đúng nghĩa, nhưng sự ra đời của *Bộ luật Hồng Đức* đã thể hiện bước tiến quan trọng trong đường lối trị nước của nhà Lê. *Thứ tư, thúc đẩy sự phát triển văn hóa với phương châm sử dụng lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân*. Nhà Lê sơ đã chủ trương xây dựng và phát triển một nền văn hóa trên cơ sở độc tôn Nho giáo và thông qua nội dung đạo đức cá nhân và xã hội để ràng buộc dân chúng vào bộ máy nhà nước trung ương tập quyền. Đến thời Lê sơ, Nho giáo đã thực sự trở thành một công cụ tinh thần để trị nước an dân. Các bậc quân vương của Lê sơ từ Lê Thái Tổ đến Lê Hiến Tông đều là những người “trọng đạo sùng nho, mở khoa thi chọn kẻ sĩ”¹⁵.

Lê Thánh Tông đã khẳng định vai trò của văn hóa, lễ giáo theo tinh thần Nho giáo đối với đường lối trị nước của mình, cho rằng “lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân”, và cùng với nó là việc “nông tang để có đủ cơm áo”. Theo ông, “dùng lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân” cũng là nhiệm vụ cần kíp của chính sự. Trong lịch sử cai trị của các triều đại phong kiến chưa bao giờ lễ nghĩa lại được coi trọng như thời Lê Thánh Tông. Trong 38 năm làm vua của mình, ông đã ban rất nhiều lệnh dụ, sắc chỉ một cách tỉ mỉ, quy định lễ nghĩa trong mọi mặt đời sống của quan lại và dân chúng, từ hôn thú, tang ma, mũ áo, xưng hô, đi đứng, râu tóc, cho đến chấp tay quỳ lạy v.v., đi liền với nó là những biện pháp trừng trị nghiêm khắc mọi hành động vi phạm lễ nghĩa. Trong quan niệm của ông, “người ta sở dĩ khác giống cầm thú là vì có lễ làm khuôn phép giữ gìn”¹⁶, và nếu “không có lễ thì tình dục bừa bãi, phóng dăng xằng bậy,

không gì không làm”¹⁷.

Trong 38 năm làm vua ngoài việc chủ trương xây dựng *Bộ luật Hồng Đức* để quản lý xã hội có hiệu quả, năm 1461, Lê Thánh Tông còn định ra huấn điều với tên gọi *Huấn dân đại cáo* và được Lê Hiến Tông “làm cho sáng tỏ” vào năm 1499 với tên gọi là *Huấn điều*, cho quan lại sức giảng cho dân chúng trong địa phận cai quản của mình. *Huấn điều* được xây dựng trên nền tảng tư tưởng Nho giáo mà mục đích của nó, theo khẳng định của vua Lê Hiến Tông, là làm cho đạo đức ngày một tiến lên; phong tục ngày một thêm hay; ngăn ngừa sự thiên lệch; thống nhất đạo đức; việc trị an được dài lâu, công nghiệp mãi tiến lên.

Cũng đều nhằm để thiết lập kỷ cương xã hội, nhưng giữa *Bộ luật Hồng Đức* và *Huấn điều* khác nhau ở hình thức thể hiện và phương thức thực hiện. *Bộ luật Hồng Đức* được thể chế hóa dưới dạng luật với những quy định và chế tài xử phạt đầy đủ nhằm xử phạt những vi phạm khi nó xảy ra. Còn *Huấn điều* được thể hiện dưới dạng những lời khuyên cáo với mục đích giáo dục khuyên răn để những cái xấu không xảy ra. Do vậy, về mặt pháp lý, nó không chứa đựng nhiều tính răn đe, nhưng về mặt văn hóa, giáo dục, lại thể hiện vai trò giáo hóa rất lớn.

Thứ năm, chủ trương văn trị kết hợp với võ bị và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng luôn mang tính thường trực của bất kỳ triều đại nào là vấn đề an ninh quốc phòng. Bởi lẽ, nếu trong nước xảy ra bạo loạn, biên giới bị đe dọa xâm chiếm thì dân sẽ không bao giờ được yên. Nguyễn Trãi từng nói: “Quyền mưu bản thị dụng trừ gian.

Nhân nghĩa duy trì quốc thể an” (Quyền mưu vốn dĩ để trừ gian. Nhân nghĩa giữ gìn quốc thể nước an)¹⁸. Dầu biết trừ độc, trừ gian và giữ thể nước an là quan trọng bậc nhất trong chủ trương an dân, Nguyễn Trãi vẫn hướng tới một nền văn trị tốt lành sau bao nhiêu năm chinh chiến gian khổ. Theo ông:

Thánh nhân dục dữ dân hưu tức,

Văn trị chung tu trí thái bình

Nghĩa là, lòng vua muốn cho dân nghỉ ngơi. Rốt cuộc phải xây dựng thái bình bằng văn trị)¹⁹. Đến thời Lê Thánh Tông, đất nước được hưởng cảnh thái bình thịnh trị. Do đó chủ trương văn trị càng có cơ sở để phát triển cả về lý luận lẫn thực tiễn trong cuộc sống xã hội.

Tuy nhiên, trong điều kiện xã hội phong kiến, sự phân hóa giàu nghèo giữa tầng lớp quý tộc và đại đa số quần chúng dân lao động không thể tránh được các hiện tượng phản loạn, muốn cát cứ. Ông viết:

*Đức nhân của đế vương thể hiện ở việc
trừ khử bạo tàn,*

*Chứ đâu dám theo loại vua hiếu chiến
coi thường mạng dân....²⁰*

Thêm nữa, vấn đề chủ quyền quốc gia và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của nước ta luôn được coi trọng. Lê Thánh Tông đã không tuyệt đối chú trọng đến văn trị mà quên võ bị:

Tích nhân tá vấn như hà thất,

Chính thị cư an tiện thi bình

(Nghĩa là, xin hỏi người xưa vì sao mà thất bại?

Chắc hẳn là lúc nhàn rồi khá sao nhãng việc binh.)²¹.

Nói về trách nhiệm của quan lại trong việc bảo vệ biên cương lãnh thổ, Lê Thánh Tông từng nhấn mạnh: “Quan coi giữ bờ cõi của triều đình, cố nhiên phải giữ đất yên dân, đánh ngăn giặc ngoài là chức phận của mình”²². Ông đã từng đồng đặc tuyên bố với các quan lại của mình rằng: “Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? (...). Nếu người nào dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải chu di”²³.

Tóm lại, nhà Lê sơ giai đoạn từ Lê Thái Tổ đến Lê Hiến Tông là một giai đoạn thịnh trị vào bậc nhất của chế độ phong kiến Việt Nam trong lịch sử. Ở giai đoạn này, mặc dù đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh loạn lạc, nhưng với một chính sách an dân hợp lý, cùng với một bộ máy chính quyền biết quan tâm đến “quốc thái dân an”, nên đã đưa đất nước đến chỗ thịnh trị. Sự sụp đổ của nhà Lê sơ vào nửa đầu thế kỷ XVI có thể lý giải theo nhiều góc độ, nhưng một nguyên nhân quan trọng là sự mục ruỗng, thối nát của triều đình với những ông vua “hôn quân”, bại nhân nghĩa. Thượng đã bắt chính thì hạ tất loạn. Điều đó luôn là bài học lịch sử cho ngàn đời trong lĩnh vực quản lý, điều hành đất nước của nhà cầm quyền. Muốn thế nước được vững bền, nhiệm vụ trước tiên là thu phục được lòng dân. Muốn làm được điều đó, thì sâu xa hơn nữa, là thực hiện chính sách an dân, tất cả vì lợi ích của nhân dân, đất nước.

Chú thích

1. Chu Hi, 1998. *Tứ thư tập chú*, Bản dịch của Nguyễn Đức Lâm, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 592.
2. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, 2000. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 418.

3. Viện KHXH Việt Nam, 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 497.
4. Đại Học Viện Sài Gòn, 1959. *Hồng Đức thiện chính thư*, Nxb. Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, tr. 77.
5. Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền dưới thời Lê Thánh Tông*, Nxb. Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn, tr. 141.
6. Lê Kim Ngân, *sđd*, tr. 142.
7. Viện KHXH Việt Nam, 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 333.
8. *Quốc triều hình luật*, 1991. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr. 74.
9. *Quốc triều hình luật*, *sđd*, tr. 80-113.
10. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 298.
11. *Quốc triều hình luật*, 1991. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr. 156 – 157.
12. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *sđd*, tr. 298.
13. *Quốc triều hình luật*, *sđd*, tr. 156.
14. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 291.
15. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 307.
16. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *sđd*, tr. 438.
17. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *sđd*, tr. 438.
18. Nguyễn Trãi Toàn tập, 1976. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 290.
19. Nguyễn Trãi, *sđd*, tr. 289.
20. *Tổng tập văn học Việt Nam*, *sđd*, tr. 477.
21. *Tổng tập văn học Việt Nam*, *sđd*, tr. 485-486.
22. *Đại việt sử ký toàn thư*, *sđd*, tập II, tr. 422.
23. *Đại việt sử ký toàn thư*, *sđd*, tập II, tr. 622.

